

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Kiên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Vũ Văn Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Phúc Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Trịnh Văn Lượng	Thành viên
Ông Trần Duy Cương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022)
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		5,125,357,233,075		4,253,525,286,193	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	601,499,861,209		37,995,524,279	
1. Tiền	111		601,499,861,209		37,995,524,279	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1,329,472,480,000		1,219,628,504,499	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,329,472,480,000		1,219,628,504,499	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		493,969,658,338		417,008,124,001	
1. Phải thu khách hàng	131	6	500,010,645,276		420,795,181,753	
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		459,264,548,182		358,615,337,133	
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		40,746,097,094		62,179,844,620	
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		434,042,275		915,205,280	
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7				
			(6,475,029,213)		(4,702,263,032)	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		371,883,394,432		203,296,046,069	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	371,883,394,432		203,296,046,069	
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		371,763,891,853		203,013,143,158	
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		119,502,579		282,902,911	
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	15	2,328,531,839,096		2,375,597,087,345	
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		579,276,826,818		455,434,180,580	
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,749,255,012,278		1,920,162,906,765	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		816,222,263,520		774,642,581,594	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,000,000,000		8,000,000,000	
1. Phải thu dài hạn khác	218		8,000,000,000		8,000,000,000	
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8,000,000,000		8,000,000,000	
II. Tài sản cố định	220		4,244,201,393		679,071,234	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3,398,248,711		353,430,135	
Nguyên giá	222		9,748,665,693		6,299,939,385	
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,350,416,982)		(5,946,509,250)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	845,952,682		325,641,099	
Nguyên giá	228		24,747,266,000		23,908,313,000	
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23,901,313,318)		(23,582,671,901)	
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	773,545,450,000		743,915,650,000	
1. Đầu tư dài hạn khác	258		773,545,450,000		743,915,650,000	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		30,432,612,127		22,047,860,360	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	30,432,612,127		22,047,860,360	
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5,941,579,496,595		5,028,167,867,787	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		5,017,747,621,252	4,133,325,668,142
I. Nợ ngắn hạn	310		5,017,747,621,252	4,133,325,668,142
1. Phải trả cho người bán	312	11	614,647,237,867	632,978,232,297
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		585,093,899,382	597,251,931,058
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		29,553,338,485	35,726,301,239
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	18,012,313,502	16,801,577,870
3. Phải trả người lao động	315	13	10,366,830,868	22,737,642,700
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	730,017,352,908	100,862,100,626
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		127,944,214,714	96,489,804,916
4.2. Các khoản phải trả khác	319.2		602,073,138,194	4,372,295,710
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,161,195,907	5,385,004,900
6. Dự phòng nghiệp vụ	329		3,639,542,690,200	3,354,561,109,749
6.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1	15	1,187,085,767,903	796,219,120,133
6.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2	15	2,291,366,751,963	2,433,029,015,249
6.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	15	161,090,170,334	125,312,974,367
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		923,831,875,343	894,842,199,645
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	923,831,875,343	894,842,199,645
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728,000,000,000	728,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		61,915,663,959	54,366,308,787
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133,916,211,384	112,475,890,858
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5,941,579,496,595	5,028,167,867,787

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	334,232	649,532
Bảng Anh	GBP	224	6,637
Euro	EUR	11,862	4,754

Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO QUÝ

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	16	369,547,343,265	265,767,602,989	2,053,277,129,546	1,570,511,351,242
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		501,301,762,515	207,429,179,121	2,444,143,777,316	1,630,119,137,248
- Tầng/(Giám) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		131,754,419,250	(58,338,423,868)	390,866,647,770	59,607,786,006
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	17	198,779,755,577	194,328,712,018	1,127,727,932,161	960,697,652,200
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		264,653,406,585	146,955,740,059	1,251,570,578,399	972,716,633,517
- Tầng/(Giám) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		65,873,651,008	(47,372,971,959)	123,842,646,238	12,018,981,317
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		170,767,587,688	71,438,890,971	925,549,197,385	609,813,699,042
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		46,913,604,324	51,677,341,554	273,878,981,442	241,167,844,338
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		41,887,287,881	47,960,021,283	246,078,951,220	222,434,144,595
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		5,026,316,443	3,717,320,271	27,800,030,222	18,733,699,743
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		217,681,192,012	123,116,232,525	1,199,428,178,827	850,981,543,380
6. Chi bồi thường	11		183,229,908,736	291,100,751,338	937,436,986,841	825,525,728,022
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		84,910,844,698	231,013,998,683	560,436,291,722	625,948,058,350
8. Tầng/(giám) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(48,841,642,223)	401,941,809,575	(141,662,263,286)	365,751,475,406
9. Tầng/(giám) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(10,160,829,242)	470,224,128,703	(170,907,894,487)	317,672,585,707
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	18	59,638,251,057	(8,195,566,473)	406,246,326,320	247,656,559,371
11. Tầng dự phòng dao động lớn	16		7,099,450,678	1,814,203,172	35,777,195,967	19,722,075,112
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	19	132,650,963,106	97,916,072,852	676,303,071,485	490,038,922,850
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		105,227,566,991	67,159,653,443	588,278,957,891	414,737,005,980
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		27,423,396,115	30,756,419,409	88,024,113,594	75,301,916,870
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		199,388,664,841	91,534,709,551	1,118,326,593,772	757,417,557,333
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		18,292,527,171	31,581,522,974	81,101,585,055	93,563,986,047
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	20	82,357,180,082	67,121,480,937	183,581,687,731	154,876,564,617
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	21	14,302,911,514	11,364,237,970	38,771,122,503	27,159,155,065
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		68,054,268,568	55,757,242,967	144,810,565,228	127,717,409,552
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	16,758,472,638	18,925,826,788	35,631,294,058	39,074,572,899
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69,588,323,101	68,412,939,153	190,280,856,225	182,206,822,700
20. Thu nhập khác	23	21	-	440,000,000	-	440,000,000
21. Chi phí khác	24	22	-	47,437,439	-	47,437,439
22. Lợi nhuận	25		-	392,562,561	-	392,562,561
20. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26		69,588,323,101	68,805,501,714	190,280,856,225	182,599,385,261
21. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	15,039,101,613	13,775,516,172	37,522,146,621	36,818,707,115
22. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
23. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54,549,221,488	55,029,985,542	152,758,709,604	145,780,678,146
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	717	756	2,008	2,002

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	17	2,053,277,129,546	1,570,511,351,242
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		2,444,143,777,316	1,630,119,137,248
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		390,866,647,770	59,607,786,006
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	18	1,127,727,932,161	960,697,652,200
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1,251,570,578,399	972,716,633,517
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		123,842,646,238	12,018,981,317
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		925,549,197,385	609,813,699,042
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		273,878,981,442	241,167,844,338
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		246,078,951,220	222,434,144,595
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		27,800,030,222	18,733,699,743
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		1,199,428,178,827	850,981,543,380
6. Chi bồi thường	11		937,436,986,841	825,525,728,022
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		560,436,291,722	625,948,058,350
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(141,662,263,286)	365,751,475,406
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(170,907,894,487)	317,672,585,707
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	19	406,246,326,320	247,656,559,371
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		35,777,195,967	19,722,075,112
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	20	676,303,071,485	490,038,922,850
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		588,278,957,891	414,737,005,980
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		88,024,113,594	75,301,916,870
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		1,118,326,593,772	757,417,557,333
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		81,101,585,055	93,563,986,047

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	183,581,687,731	154,876,564,617
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	38,771,122,503	27,159,155,065
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		144,810,565,228	127,717,409,552
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	35,631,294,058	39,074,572,899
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		190,280,856,225	182,206,822,700
20. Thu nhập khác	31		-	440,000,000
21. Chi phí khác	32		-	47,437,439
22. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		-	392,562,561
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		190,280,856,225	182,599,385,261
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	37,522,146,621	36,818,707,115
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		152,758,709,604	145,780,678,146
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2,008	1,842


Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởngTrịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	815,736,756,196	845,095,333,377
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	1,372,592,116	2,000,895,438
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	1,289,000,000	-
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(157,232,238,873)	(126,219,539,819)
5. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(440,723,818,163)	(365,675,305,874)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(55,845,552,430)	(30,924,160,142)
7. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(43,848,373,592)	(40,996,966,388)
8. Tiền lãi vay đã trả	04	(2,755,126,658)	-
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(49,950,399,468)	(46,046,437,549)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(4,410,301,000)	(4,912,010,833)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(5,362,652,636)	(8,243,373,880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58,269,885,492	224,078,434,330
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	1,350,255,824,497	1,079,959,000,000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	174,420,695,130	138,244,476,553
3. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	23	-	484,000,000
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(1,490,102,280,000)	(1,279,155,424,500)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(3,339,338,308)	(160,390,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	31,234,901,319	(60,628,337,947)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	121,667,265,940	-
2. Tiền thu do chủ sở hữu góp vốn	32	588,487,320,000	-
3. Tiền đã trả nợ vay	34	(121,667,265,940)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(114,993,037,155)	(179,671,959,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	473,494,282,845	(179,671,959,375)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	562,999,069,656	(16,221,862,992)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	37,995,524,279	54,685,820,990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	505,267,274	(468,433,719)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	601,499,861,209	37,995,524,279

Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DNBH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 728.000.000.000 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020, toàn bộ 72.800.000 cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: PRE).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holding"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối năm		Vốn thực góp tại ngày đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	532.268.250.000	73,11%	532.268.250.000	73,11%
Các cổ đông khác	195.731.750.000	26,89%	195.731.750.000	26,89%
	728.000.000.000	100%	728.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 39 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 42 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính; và
- Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và ủy thác đầu tư vào trái phiếu có thời điểm tất toán được thống nhất trước với công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi trái phiếu và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán “Ghi nhận chi phí”.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phi bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

- *Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống*

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương

pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ khoản đầu tư vào trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm tài chính này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	177,462,444	177,462,444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,835,078,765	37,818,061,835
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa nhận vốn góp	588,487,320,000	-
	<u>601,499,861,209</u>	<u>37,995,524,279</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,524,472,480,000	1,424,469,480,000	-	1,484,998,704,499	1,484,998,704,499	-
Ngắn hạn	1,329,472,480,000	1,229,469,480,000	-	1,219,628,504,499	1,219,628,504,499	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1,105,959,000,000	1,105,959,000,000	-	1,098,591,800,000	1,098,591,800,000	-
- Ủy thác đầu tư ngắn hạn (ii)	123,510,480,000	123,510,480,000	-	121,036,704,499	121,036,704,499	-
- Trái phiếu (iii)	100,003,000,000	100,003,000,000	-	-	-	-
Dài hạn	195,000,000,000	195,000,000,000	-	265,370,200,000	265,370,200,000	-
- Trái phiếu (iii)	-	-	-	100,003,000,000	100,003,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iv)	195,000,000,000	195,000,000,000	-	165,367,200,000	165,367,200,000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	578,545,450,000	581,872,572,517	-	478,545,450,000	493,586,288,561	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (v)	304,545,450,000	315,500,061,094	-	204,545,450,000	218,193,764,579	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (vi)	274,000,000,000	277,368,018,705	-	274,000,000,000	275,392,523,982	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (ii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI vào trái phiếu có bảo lãnh với thời hạn ủy thác 12 tháng.
- (iii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn 05 năm 01 ngày, đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2023.
- (iv) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 15,23% vốn điều lệ của POF.
- (vi) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 18,27% vốn điều lệ của PIF.
- (*) Giá trị hợp lý được xác định như sau:
- Đối với các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn, giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất biến động theo lãi suất thị trường.
 - Đối với các khoản góp vốn thành lập POF và PIF, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Đối với các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước, giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do (i) thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc (ii) không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	459,264,548,182	358,615,337,133
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	299,327,370,643	182,233,019,129
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	159,937,177,539	176,382,318,004
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	40,746,097,094	62,179,844,620
	500,010,645,276	420,795,181,753

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng trong nước	417,475,383,003	333,451,825,537
Phải thu khách hàng nước ngoài	82,535,262,273	87,343,356,216
	500,010,645,276	420,795,181,753

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 28):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	143,025,240,686	137,063,022,034
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	-	18,632,000,000
Hannover Re	166,961,545	364,101,710
Hannover Re - Malaysia Branch	550,302,782	162,381,422
	143,742,505,013	156,221,505,166

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	9,697,900,394	3,222,871,181	6,475,029,213	6,355,467,178	1,653,204,146	4,702,263,032
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	6,265,786,694	1,649,114,723	4,616,671,971	-	788,300,534	-
- Trust Re Malaysia	807,604,220	433,393,951	374,210,269	4,419,289,435	-	3,630,988,901
- Công ty CP Bảo hiểm Hàng không Việt Nam	557,250,130	288,865,875	268,384,255	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	501,213,626	150,519,285	350,694,341	500,588,331	204,374,397	296,213,934
- Emirate Re	326,800,524	163,400,262	163,400,262	-	-	-
- QBE Insurance Company LTD	198,607,899	139,025,529	59,582,370	-	-	-
- AON Re Asia	194,129,901	2,426,396	191,703,505	227,919,243	11,191,633	216,727,610
- Miller (Labuan) Malaysia	181,714,103	105,988,241	75,725,862	486,292,306	312,240,803	174,051,503
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	210,715,503	113,103,261	97,612,242
- Tokio Marine Kiln Singapore Pte Limited	-	-	-	161,611,971	113,128,380	48,483,591
- Phải thu các đối tượng khác	664,793,297	290,136,919	374,656,378	349,050,389	110,865,138	238,185,251

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	371,883,394,432	203,296,046,069
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	371,763,891,853	203,013,143,158
Số dư đầu năm	203,013,143,158	197,814,338,064
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	757,029,706,586	419,935,811,074
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(588,278,957,891)	(414,737,005,980)
Số dư cuối năm	371,763,891,853	203,013,143,158
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	44,683,636	109,953,682
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	74,818,943	172,949,229
b) Dài hạn	30,432,612,127	22,047,860,360
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà PVI Tower	26,748,024,219	21,593,698,328
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3,684,587,908	454,162,032
	402,316,006,559	225,343,906,429

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	6,299,939,385	6,299,939,385
Tăng trong năm	2,688,880,000	759,846,308	3,448,726,308
- Mua sắm mới	2,688,880,000	759,846,308	3,448,726,308
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối năm	2,688,880,000	7,059,785,693	9,748,665,693
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	5,946,509,250	5,946,509,250
Trích khấu hao	110,501,916	293,405,816	403,907,732
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối năm	110,501,916	6,239,915,066	6,350,416,982
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2,578,378,084	353,430,135	353,430,135
Tại ngày cuối năm	-	819,870,627	3,398,248,711

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.946.131.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.032.271.385 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	23,908,313,000
Tăng trong năm	838,953,000
- Mua sắm mới	838,953,000
Số dư cuối năm	24,747,266,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	23,582,671,901
Trích khấu hao	318,641,417
Số dư cuối năm	23,901,313,318
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	325,641,099
Tại ngày cuối năm	845,952,682

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23.375.313.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 23.375.313.000VND).

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	585,093,899,382	597,251,931,058
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	393,699,552,632	284,043,656,198
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	137,748,627,968	261,489,184,624
- Phải trả khác	53,645,718,782	51,719,090,236
Phải trả khác cho người bán	29,553,338,485	35,726,301,239
	614,647,237,867	632,978,232,297

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán trong nước	445,193,707,586	464,562,760,293
Phải trả người bán nước ngoài	169,453,530,281	168,415,472,004
	614,647,237,867	632,978,232,297

Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 28):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	124,718,824,948	297,702,188,714
Hannover Re	1,011,546,480	1,564,436,720
Hannover Re - Malaysia Branch	19,974,545	315,505,082
	125,750,345,973	299,582,130,516

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
		Thuế phải nộp	Thuế đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	134,555,644	875,345,459	969,106,585	40,794,518
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,775,516,172	37,522,146,621	36,258,561,180	15,039,101,613
- Những năm trước	13,775,516,172	-	13,775,516,172	-
- Năm 2022	-	37,522,146,621	22,483,045,008	15,039,101,613
Thuế thu nhập cá nhân	2,738,299,877	11,486,155,865	11,548,437,638	2,676,018,104
Thuế nhà thầu	153,206,177	1,274,487,155	1,171,294,065	256,399,267
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
	16,801,577,870	51,161,135,100	49,950,399,468	18,012,313,502

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư cuối năm phản ánh số dư quỹ lương bổ sung tương ứng với phần lợi nhuận vượt kế hoạch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trích lập theo Quy chế trả lương của Tổng Công ty ban hành kèm theo Quy chế số 46/NQ-PVIRE ngày 25 tháng 11 năm 2022.

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	127,944,214,714	96,489,804,916
- Số dư đầu năm	96,489,804,916	113,730,285,108
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	277,533,361,018	205,193,664,403
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(246,078,951,220)	(222,434,144,595)
- Số dư cuối năm	127,944,214,714	96,489,804,916
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	602,073,138,194	4,372,295,710
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1,331,220,349	846,996,390
- Nhận ứng trước tiền mua cổ phiếu phát hành tăng vốn (i)	588,487,320,000	-
- Chi phí cải tạo văn phòng	1,501,631,274	-
- Phải trả PVI Holdings liên quan chi phí văn phòng và công nghệ thông tin	1,932,132,356	1,237,910,883
- Các khoản phải trả phải nộp khác	10,322,465,489	2,287,388,437
	730,017,352,908	100,862,100,626

- (i) Khoản tiền nhận từ các nhà đầu tư để mua cổ phiếu tăng vốn của Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng Số 343/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp ngày 02/12/2022. Thời gian nhận đăng ký mua từ ngày 23 tháng 12 năm 2022 đến ngày 12 tháng 01 năm 2023.

Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28):

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	590,419,452,356	1,222,140,376
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	24,934,657,121	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	48,608,067	63,636,363
	615,402,717,544	1,285,776,739

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
1. Dự phòng bồi thường	2,291,366,751,963	1,749,421,106,346	542,111,739,685
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>2,169,159,562,772</i>	<i>1,692,561,366,684</i>	<i>476,598,196,088</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>122,207,189,191</i>	<i>56,693,645,594</i>	<i>65,513,543,597</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1,187,085,767,903	579,276,826,818	606,978,470,743
	3,478,452,519,866	2,328,531,839,096	1,149,920,680,770

Trong đó chi tiết:

	Số cuối năm		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	2,433,029,015,249	1,920,162,906,765	512,866,108,484
Số trích lập trong năm	(141,662,263,286)	(170,907,894,487)	29,245,631,201
Số dư cuối kỳ	2,291,366,751,963	1,749,255,012,278	542,111,739,685

	Số cuối năm		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	796,219,120,133	455,434,180,580	340,784,939,553
Số trích lập trong năm	390,866,647,770	123,842,646,238	267,024,001,532
Số dư cuối năm	1,187,085,767,903	579,276,826,818	607,808,941,085

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dự phòng dao động lớn		
Số dư đầu năm	125,312,974,367	105,590,899,255
Số trích lập thêm trong năm	35,777,195,967	19,722,075,112
Số dư cuối năm	160,090,170,334	125,312,974,367

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	728,000,000,000	46,954,054,449	167,799,486,957	942,753,541,406
Lợi nhuận trong năm	-	-	145,780,678,146	145,780,678,146
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	7,412,254,338	(7,412,254,338)	-
Chi trả cổ tức	-	-	(182,000,000,000)	(182,000,000,000)
Trích các quỹ trong năm	-	-	(11,692,019,907)	(11,692,019,907)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	728,000,000,000	54,366,308,787	112,475,890,858	894,842,199,645
Lợi nhuận trong năm	-	-	152,758,709,604	152,758,709,604
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	7,549,355,172	(7,549,355,172)	-
Chi trả cổ tức (ii)	-	-	(116,480,000,000)	(116,480,000,000)
Trích các quỹ trong năm (iii)	-	-	(7,289,033,906)	(7,289,033,906)
Số dư cuối năm nay	728,000,000,000	61,915,663,959	133,916,211,384	923,831,875,343

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.
- (ii) Chia cổ tức cho cổ đông bao gồm:
- Tạm ứng cổ tức lần 02 năm 2021 theo Nghị quyết số 25/NQ-PVIRE ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Hội đồng Quản trị với số tiền 56.960.000.000 VND, tương ứng 7% vốn điều lệ. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là ngày 20 tháng 6 năm 2022
 - Tạm ứng cổ tức lần 01 năm 2022 theo Nghị quyết số 45/NQ-PVIRE ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng Quản trị với số tiền 65.520.000.000 VND, tương ứng 9% vốn điều lệ. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là ngày 08 tháng 12 năm 2022
- (iii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72,800,000	72,800,000
Cổ phiếu phổ thông	72,800,000	72,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72,800,000	72,800,000
Cổ phiếu phổ thông	72,800,000	72,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72,800,000	72,800,000
Cổ phiếu phổ thông	72,800,000	72,800,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	2,444,143,777,316	1,630,119,137,248
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>691,369,620,078</i>	<i>617,882,931,579</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>445,441,302,556</i>	<i>198,512,457,716</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>349,709,101,422</i>	<i>254,106,946,351</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>311,335,695,930</i>	<i>157,740,910,233</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>186,554,957,760</i>	<i>165,316,378,527</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>173,750,313,633</i>	<i>13,347,878,587</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>162,720,197,935</i>	<i>126,223,244,330</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>18,842,774,808</i>	<i>38,571,337,934</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>74,931,116</i>	<i>(971,356,797)</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>104,344,882,078</i>	<i>59,388,408,788</i>
(Tăng) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(390,866,647,770)	(59,607,786,006)
	2,053,277,129,546	1,570,511,351,242

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1,251,570,578,399	972,716,633,517
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>453,244,665,804</i>	<i>411,326,360,519</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>3,179,503,841</i>	<i>3,237,053,092</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>195,888,644,496</i>	<i>147,532,381,877</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>306,593,094,806</i>	<i>155,710,312,576</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>128,134,896,225</i>	<i>106,468,692,835</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>1,246,114,377</i>	<i>996,744,139</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>105,088,992,435</i>	<i>92,611,267,290</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>19,664,670,822</i>	<i>42,049,641,346</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>-</i>	<i>(4,667,515)</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>38,529,995,593</i>	<i>12,788,847,358</i>
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(123,842,646,238)	(12,018,981,317)
	1,127,727,932,161	960,697,652,200

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi bồi thường	937,436,986,841	825,525,728,022
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	346,134,419,302	258,851,026,227
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	178,600,883,739	52,934,709,084
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	55,896,068,104	57,830,934,994
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	98,813,659,058	52,697,399,716
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	161,567,716,601	165,783,009,860
<i>Bảo hiểm con người</i>	31,902,178,019	1,116,115,201
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	12,302,169,847	120,022,831,855
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	42,345,107,963	102,342,752,477
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	5,961,091	3,176,690,628
<i>Bảo hiểm khác</i>	9,868,823,117	10,770,257,980
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(560,436,291,722)	(625,948,058,350)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	(141,662,263,286)	365,751,475,406
(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	170,907,894,487	(317,672,585,707)
	406,246,326,320	247,656,559,371

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	588,278,957,891	414,737,005,980
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	5,923,880,255	6,437,112,518
Chi khác nhận tái bảo hiểm	21,152,331,743	16,052,392,549
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	60,713,575,081	52,812,411,803
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	26,853,150,446	28,033,097,011
<i>Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước (i)</i>	(5,177,666,906)	-
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	927,364,843	312,725,665
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	4,582,980,641	1,771,123,143
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	33,762,072,572	22,695,465,984
	676,303,071,485	490,038,922,850

(i) Điều chỉnh giảm quỹ lương bổ sung năm 2021 về số tiền 13,35 tỷ VND theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI số 01/BB-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2022. Trong đó, số tiền hoàn nhập chi phí lương nhân viên kinh doanh, chi phí lương nhân viên quản lý là 9,3 tỷ VND và chi phí tài chính là 1 tỷ VND.

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	94,482,777,317	94,539,282,606
Lãi chênh lệch tỷ giá	30,967,420,129	23,296,191,511
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58,131,490,285	37,041,090,500
	183,581,687,731	154,876,564,617

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28,865,402,436	19,043,720,226
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	90,909,091	636,363,636
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	6,899,063,716	7,479,071,203
Chi phí lãi vay	2,755,126,661	-
Chi phí ủy thác đầu tư	160,620,599	-
	38,771,122,503	27,159,155,065

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	23,304,543,163	24,980,969,597
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước (i)	-5,245,015,351	0
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,322,406,614	1,366,519,931
Chi phí khấu hao TSCĐ	589,006,126	1,174,864,990
Thuế, phí và lệ phí	4,362,781,752	3,566,636,101
Trích lập chi phí dự phòng	1,595,489,563	(744,052,405)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,404,517,552	6,360,224,280
Chi phí khác bằng tiền	2,297,564,639	2,369,410,405
	35,631,294,058	39,074,572,899

- (i) Điều chỉnh giảm quỹ lương bổ sung năm 2021 về số tiền 13,35 tỷ VND theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI số 01/BB-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2022. Trong đó, số tiền hoàn nhập chi phí lương nhân viên kinh doanh, chi phí lương nhân viên quản lý là 9,3 tỷ VND và chi phí tài chính là 1 tỷ VND.

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi bồi thường bảo hiểm	406,246,326,320	247,656,559,371
Tăng dự phòng dao động lớn	35,777,195,967	19,722,075,112
Chi hoa hồng bảo hiểm	588,278,957,891	414,737,005,980
Chi môi giới nhân TBH	5,923,880,255	6,437,112,518
Chi khác nhận TBH	21,152,331,743	16,052,392,549
Chi phí nhân viên	50,157,693,609	53,014,066,608
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước	(10,422,682,257)	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	589,006,126	1,174,864,990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,987,498,193	8,131,347,423
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	1,595,489,563	(744,052,405)
Chi phí khác bằng tiền	42,672,190,420	30,310,758,086
	1,153,957,887,830	796,492,130,232

- (i) Điều chỉnh giảm quỹ lương bổ sung năm 2021 về số tiền 13,35 tỷ VND theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI số 01/BB-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2022. Trong đó, số tiền hoàn nhập chi phí lương nhân viên kinh doanh, chi phí lương nhân viên quản lý là 9,3 tỷ VND và chi phí tài chính là 1 tỷ VND.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	190,280,856,225	182,599,385,261
Các khoản điều chỉnh		
Công:	4,072,578,874	3,029,929,844
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	415,694,805	184,700,759
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện chưa ghi nhận các năm trước	(96,260,639)	-
- Chi phí không được khấu trừ khác	3,753,144,708	2,845,229,085
Chi phí golf	228,502,200	240,166,535
Chi phí không được trừ khác	4,887,242,030	42,197,439
Lãi (lỗ) CLTG chưa thực hiện các khoản phải thu kỳ trước thực hiện trong kỳ này	(1,362,599,522)	2,368,147,972
Lỗ CLTG chưa thực hiện tiền gửi	-	96,260,639
Trừ:	(6,742,701,994)	(1,535,779,530)
- Doanh thu khác không chịu thuế	(6,333,695,359)	(1,235,779,530)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(409,006,635)	-
- Các khoản không chịu thuế khác	-	(300,000,000)
Thu nhập chịu thuế	187,610,733,105	184,093,535,575
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	37,522,146,621	36,818,707,115
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37,522,146,621	36,818,707,115

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	152,758,709,604	145,780,678,146
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	152,758,709,604	145,780,678,146
Trừ số trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	(6,586,624,513)	(11,662,454,251)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	146,190,085,091	134,118,223,895
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	72,800,000	72,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,008	1,842

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	601,499,861,209	601,499,861,209	37,995,524,279	37,995,524,279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	493,810,913,676	493,810,913,676	416,963,597,712	416,963,597,712
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	2,103,017,930,000	2,017,337,559,799	1,963,544,154,499	1,978,584,993,060
Tổng cộng	3,198,328,704,885	3,112,648,334,684	2,418,503,276,490	2,433,544,115,051
Công nợ tài chính				
Phải trả cho người bán và phải trả khác	1,215,389,155,712	1,215,389,155,712	636,503,531,617	636,503,531,617
Tổng cộng	1,215,389,155,712	1,215,389,155,712	636,503,531,617	636,503,531,617

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 05.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	213,233,747,689	207,390,987,690	239,506,122,568	335,087,084,868
Euro (EUR)	28,869,755,047	27,258,335,724	29,831,635,357	38,491,502,354
Won Hàn Quốc (KRW)	4,226,218,177	6,919,699,256	5,393,698,071	12,297,471,086
Rupee Ấn Độ (INR)	85,611,365	571,535,012	600,169,078	2,386,245,038
Khác	6,339,300,173	3,713,303,963	5,056,601,775	3,729,433,923

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(525,447,498)	(2,553,921,944)
Won Hàn Quốc (KRW)	(23,349,598)	(107,555,437)
Euro (EUR)	(19,237,606)	(224,663,333)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty

phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền	601,499,861,209	-	601,499,861,209
Phải thu khách hàng và phải thu khác	493,810,913,676	-	493,810,913,676
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1,329,472,480,000	773,545,450,000	2,103,017,930,000
Tổng cộng	2,424,783,254,885	773,545,450,000	3,198,328,704,885
Phải trả cho người bán và phải trả khác	1,215,389,155,712	-	1,215,389,155,712
Tổng cộng	1,215,389,155,712	-	1,215,389,155,712
Chênh lệch thanh khoản thuần	1,209,394,099,173	773,545,450,000	1,982,939,549,173
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,995,524,279	-	37,995,524,279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	416,963,597,712	-	416,963,597,712
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1,219,628,504,499	743,915,650,000	1,963,544,154,499
Tổng cộng	1,674,587,626,490	743,915,650,000	2,418,503,276,490
Phải trả cho người bán và phải trả khác	636,503,531,617	-	636,503,531,617
Tổng cộng	636,503,531,617	-	636,503,531,617
Chênh lệch thanh khoản thuần	1,038,084,094,873	743,915,650,000	1,781,999,744,873

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng chủ sở hữu
Hannover Re	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Re - Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Rück SE - Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ

Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Công ty Cổ phần PVI		
Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ	4,149,185,261	2,871,258,324
Cổ tức đã trả	37,258,777,500	133,067,062,500
Mua tài sản cố định		-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	1,441,199,793,552	988,798,492,953
Chi hoa hồng và chi phí khác nhận tái bảo hiểm	332,379,884,017	268,519,011,301
Chuyển phí nhượng tái	180,732,368,833	190,350,744,554
Phí nhượng tái được hoàn	-	2,332,759,859
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	52,158,700,157	53,227,913,204
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	66,779,806,805	81,052,711,192
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	676,255,260,670	642,767,538,855
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn đầu tư	251,529,690	636,363,636
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Góp vốn trong kỳ	100,000,000,000	-
Cổ tức được nhận	34,814,090,285	18,409,090,500
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Cổ tức được nhận	23,317,400,000	18,632,000,000
Hannover Re - Malaysia Branch		
Chuyển phí nhượng tái	1,061,265,156	1,013,870,674
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	867,175,709	2,262,151,077
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(6,292,083)	(14,777,687)
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	345,503	1,233,194
Hannover Re		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	15,231,878,955	21,396,619,724
Chuyển phí nhượng tái	47,792,358	(168,199,255)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	2,913,281,729	4,126,319,730
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	85,809,694	35,998,757
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	16,966,277	(59,710,572)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần PVI		
Phải thu khác	-	31,149,532
Phải trả khác	590,223,464,852	1,222,140,376
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	143,025,240,686	137,063,022,034
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	124,718,824,948	297,702,188,714
Phải trả khác	24,934,657,121	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phải thu khác	2,027,134,718	-
Phải trả khác	194,730,099	63,636,363
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	304,545,450,000	204,545,450,000
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	274,000,000,000	274,000,000,000
Phải thu về cổ tức được chia	-	18,632,000,000
Hannover Re		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	166,961,545	364,101,710
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	1,011,546,480	1,564,436,720
Hannover Re - Malaysia Branch		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	550,302,782	162,381,422
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	19,974,545	315,505,082

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong năm như sau:

	VND	VND
Hội đồng Quản trị	2,349,537,180	1,250,971,014
Ban Tổng Giám đốc	8,884,481,923	10,939,659,515

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tăng vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI bằng việc chuyển giao các hợp đồng tiền gửi	-	170,000,000,000
Tăng vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI bằng việc chuyển giao các hợp đồng tiền gửi	100,000,000,000	-

30. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

Năm tổn thất	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số ước tính chi bồi thường lũy kế							
Vào cuối năm tổn thất	445,419,378,483,366,870,411,602,298,794,437,187,298,508,704,931,063,906,787,030,467,348,114,322						467,348,114,322
1 năm sau	814,040,876,076,751,265,014,622,666,634,624,206,570,673,702,662				1,429,488,350,800		-1,429,488,350,800
2 năm sau	792,228,149,755,863,547,940,661,688,811,349,752		654,720,851,469		-		- 654,720,851,469
3 năm sau	798,035,182,472,794,021,698,615						- 710,303,474,049
4 năm sau	743,758,038,076	710,303,474,049					- 756,583,097,629
5 năm sau	714,855,491,239	756,583,097,629					- 714,855,491,239
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	714,855,491,239	756,583,097,629	710,303,474,049	654,720,851,469	1,429,488,350,800	0	714,855,491,239
Số đã chi trả bồi thường lũy kế							
Vào cuối năm tổn thất	96,571,143,302	20,812,452,370	37,816,822,787	37,331,936,925	110,009,482,576	106,240,496,911	106,240,496,911
1 năm sau	363,463,228,779,187,685,452,868,330,811,470,517,247,569,522,678				571,321,993,213		- 571,321,993,213
2 năm sau	523,183,456,087,357,890,461,179,482,302,619,676						- 377,830,377,346
3 năm sau	580,770,903,526,601,890,900,309		580,145,592,765				- 580,145,592,765
4 năm sau	617,085,431,373	662,114,721,338					- 662,114,721,338
5 năm sau	655,262,627,015						- 655,262,627,015
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	655,262,627,015	662,114,721,338	580,145,592,765	37,331,936,925	110,009,482,576	106,240,496,911	655,262,627,015
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	59,592,864,224	94,468,376,291	130,157,881,284	276,890,474,123	858,166,357,587	361,107,617,411	1,780,383,570,920
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước							388,775,991,852
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm							2,169,159,562,772

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và của niên độ trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Tổng Công ty thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính chủ yếu tại thị trường Việt Nam.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Đến ngày lập báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Tổng Công ty và cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.



Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

